Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7326.20.60

Mã HS	7326.20.60
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: / - - Bẫy chuột
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:09:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73262060/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11962
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11962
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11962
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11321
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11264
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11264
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11264
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11264
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11264
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11264
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11316
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11316
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11316
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11316
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11316
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11317
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11317
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11317
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11317
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11317
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11317
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11320
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11270
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11276
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11276
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11276
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11276
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11276
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11276
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11307
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11307
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11307
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11307
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11307
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11307
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11354
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11354
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11354

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11354
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11354
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11354
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11339
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11339
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11339
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11339
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11339
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11339
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11339
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11339
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11339
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11339
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11339
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11339
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11356
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11356
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11356
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11356
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11356
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11356
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11355
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11355
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11355
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11355
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11355
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11302
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11302
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11302
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11302
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11302
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11302
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11302
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D11339
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E11339
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F11339
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G11339
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H11339
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I11339
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D11339
RCEP B	2023	2023	12	B!E11339
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F11339
RCEP B	2025	2025	9	B!G11339
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H11339
RCEP B	2027	2027	6	B!I11339
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D11339
RCEP C	2023	2023	12	C!E11339
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F11339
RCEP C	2025	2025	9	C!G11339
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H11339
RCEP C	2027	2027	6	C!I11339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D11338
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E11338
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F11338
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G11338
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H11338
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I11338
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D11342
RCEP E	2023	2023	12	E!E11342
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F11342
RCEP E	2025	2025	9	E!G11342
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H11342
RCEP E	2027	2027	6	E!I11342
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D11339
RCEP F	2023	2023	12	F!E11339
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F11339
RCEP F	2025	2025	9	F!G11339
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H11339
RCEP F	2027	2027	6	F!I11339
VIFTA	2024	2024	12	VI!F10503
VIFTA	2025	2025	9	VI!G10503
VIFTA	2026	2026	6	VI!H10503
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10503

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7326.20 có 4 dòng thuế; dòng 7326.20.60 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bẫy chuột.	7326.20.50 Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự; 7326.20.70 Rèm (blinds) và rèm lưới; 7326.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.20.60. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7326.20.60 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11962), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.